

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 139/2024/DS-PT

Ngày: 04-7-2024

V/v “T/C quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Vỹ

Ông Trịnh Hoàng Anh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:** Ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04-7-2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 10-10-2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2024/QĐ-PT ngày 22-4-2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2024/QĐ-PT ngày 17-5-2024 và số 153/2024/QĐ-PT ngày 11-6-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đa T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số D, Q, khu phố N, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Văn M, sinh năm 1973; địa chỉ: B, Xóm C, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Số B, đường H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là đại diện uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền ngày 29-7-2019 (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc T1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số C, B, khu phố D, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Căn hộ A201, Chung cư G, khu phố D, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông T1: Ông Trương Quốc P – Luật sư thuộc Công ty L2; địa chỉ: 1 Đ, phường Đ, Quận A, TP Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã P; Trụ sở: Số D, đường Đ, khu phố V, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2 – Chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã P (Vắng mặt).

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

Trụ sở: Số A, P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H – Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Văn S – Chức vụ: Phó giám đốc và bà Huỳnh Thị Mỹ S1 – Chức vụ: Tổ trưởng tổ đăng ký và cấp giấy chứng nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P, là đại diện uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền số 6791/UQ-STNMT ngày 10-10-2023 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Ủy ban nhân dân xã T; trụ sở: Q, thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Lâm T3 – Chức vụ: Chủ tịch (Vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1960, anh Nguyễn Đa K, sinh năm 1986 và anh Nguyễn Đa T5, sinh năm 1992; Cùng địa chỉ: Số D, Q, khu phố N, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà T4, anh K, anh T5: Ông Thái Văn M, sinh năm 1973; địa chỉ: B, Xóm C, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Số B, đường H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là đại diện uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền ngày 29-7-2019 (Có mặt).

3.5. Bà Phùng Thị T6, sinh năm 1976; địa chỉ: Số C, B, khu phố D, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Căn hộ A201, Chung cư G, khu phố D, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3.6. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số I đường L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3.7. Ông Trần Văn K1, sinh năm 1950; địa chỉ: Số I đường L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Thái Văn Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: A, khu E tầng, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

4.2. Bà Hồ Kim L, sinh năm 1956 và ông Nguyễn Công D, sinh năm 1957; cùng địa chỉ: Thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Trần Ngọc T1 – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Đa T và người đại diện hợp pháp là ông Thái Văn M trình bày:

Từ năm 1992, vợ chồng ông Nguyễn Đa T và bà Nguyễn Thhij T7 nhận chuyển nhượng của bà Bạch Thị N mảnh đất diện tích khoảng 12.000m² nay thuộc thửa số 36, tờ bản đồ 21 tại thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là thửa số 36), nhưng đến ngày 25-5-1993 mới lập giấy bán đất. Theo đó bà N chỉ lấy tiền 6.000m², diện tích đất còn lại tiếp giáp với 6000m² về phía sườn đồi thì bà N cho ông T chứ không tính tiền.

Sau khi nhận chuyển nhượng xong ông T cho bà Hồ Kim L và ông Nguyễn Công D ở nhờ trên đất và trông coi đất. Vào tháng 3-1999, ông T cũng cho bà Dương Thị Đ1 là cư sĩ tu tại gia làm chòi lá ở nhờ trên đất, bà Đ1 có viết giấy cam kết ngày 29-3-1999 với nội dung *“Tôi có xin ở tạm trên đất của ông Nguyễn Đa T, ngụ ấp L, tỉnh BRVT. Lúc nào chủ đất yêu cầu dời nhà thì tôi dời đi, mà chủ đất không phải bồi thường gì hết, ngoài ra tôi không được bán hoặc nhượng lại cho người khác ở. Nếu tôi làm sai trái với lời cam kết, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm”*.

Ngày 30-6-2006, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 287723 đối với diện tích đất 10.005,6m² thửa số 36 nêu trên.

Ngày 21-01-2016, ông T khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ2 về hợp đồng ông T chuyển nhượng thửa số 36 này cho ông Đ2. Trong vụ án này bà Dương Thị Đ1 cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bà cũng đã thừa nhận bà mượn đất của ông T.

Tháng 6-2019, ông T có nhu cầu lấy lại đất thì mới biết bà Dương Thị Đ1 đã chết, sau khi bà Đ1 chết thì ông Trần Ngọc T1 và ông Phạm Hữu N1 quản lý tài sản của bà Đ1 có trên đất. Ông T đã yêu cầu trả đất nhưng ông T1, ông N1 không trả.

Nay ông N1 đã không còn ở trên đất nên ông T không kiện ông N1, ông chỉ khởi kiện ông T1, yêu cầu ông Trần Ngọc T1 phải tháo dỡ công trình trên đất để trả lại 1.744,1m² đất thuộc một phần của thửa 36 cho ông T. Ông T không bồi thường công trình cũng như không hỗ trợ việc di dời.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Trần Ngọc T1 yêu cầu được công nhận quyền sử dụng phần đất này cho ông T1 thì ông T không đồng ý vì đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T.

Bị đơn là ông Trần Ngọc T1 trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Đỗ Văn C cho ông Lý Quận H2 năm 1997, ông H2 cho bà Dương Thị Đ1 vào năm 1999 với diện tích là 1.000m² tại thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, khi cho đất thì ông H2 có làm giấy nhưng nay không còn để cung cấp cho Tòa án. Bà Đ1 đã ở trên đất từ năm 1999 và có kê khai nộp thuế đối với diện tích 1.000m² và đã được UBND xã H3 (nay là T) cấp Sổ thuế nông nghiệp gia đình số 621. Do không hiểu biết nên bà Đ1 đã không kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay qua đo đạc thực tế thì đất của bà Đ1 sử dụng là 1.744,1m² chứ không phải 1.000m².

Trên đất bà Đ1 có xây dựng nhà, chánh điện, các tượng phật, sân, công trình vệ sinh. Theo ông T1 được biết thì việc xây dựng không xin phép chính quyền địa phương, còn đây có phải cơ sở tôn giáo hay không thì ông T1 không biết. Về phía ông T ban đầu ông chỉ có 6.000 m² nhưng ông làm mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó xin cấp lại thì diện tích đất cấp lại lớn hơn nên đã có việc cấp giấy chồng lấn lên diện tích 1.000m² đất của bà Dương Thị Đ1.

Năm 2018, bà Dương Thị Đ1 chết vì bị bệnh, trước khi chết bà Đ1 đã viết “Giấy đồng ý” ngày 19-6-2017 để tặng cho ông T1 diện tích đất 1.000m² của bà Đ1 nêu trên. Hiện nay ông T1 là người đang quản lý những tài sản này và quản lý cả phần đất của bà Đ1, còn ông Phạm Hữu N1 trước đây chỉ là người trông coi giùm ông T1, nay đã bỏ đi đâu không biết.

Nay ông T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T và ông T1 có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất 1.744,1m² thuộc một phần của thửa 36 là thuộc quyền sử dụng của ông T1, đồng thời chỉnh lý giảm diện tích 1.744,1m² này ra khỏi thửa 36 của ông T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Bà Nguyễn Thị T4, anh Nguyễn Đa T5, anh Nguyễn Đa K trình bày:** Thửa đất số 36 là thuộc quyền sử dụng của ông T, bà T4. Do vậy đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

- **Ủy ban nhân dân thị xã P có ý kiến tại văn bản số 1054-UBND –TNMT ngày 02-11-2020 như sau:** Về nguồn gốc, quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG287723 ngày 30-10-2006 cho ông Nguyễn Đa T đối với diện tích 10.005,6m² thửa đất số 36, tờ bản đồ 21 tại thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Điều 123 của Luật đất đai năm 2003; Điều 135 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành luật đất đai.

- **Ông Trần Văn K1 trình bày:** Ông K1 là chồng của bà Dương Thị Đ1, ông có biết diện tích 1.000m² của bà Đ1 là do ông H2 tặng cho bà Đ1. Trước khi bà Đ1 chết có viết “Giấy đồng ý” để ủy quyền cho ông T1 đại diện duy trì khu đất.

Nay ông K1 đồng ý để ông T1 toàn quyền lo hồ sơ tranh chấp liên quan đến khu đất nêu trên.

- Ông Trần Văn H1 trình bày: Ông H1 là con ruột của bà Dương Thị Đ1 và ông Trần Văn K1, ông biết diện tích 1.000m² của bà Đ1 là do ông H2 tặng cho bà Đ1. Trước khi bà Đ1 chết có viết “Giấy đồng ý” để ủy quyền cho ông T1 đại diện duy trì khu đất. Nay ông K1 đồng ý để ông T1 toàn quyền lo hồ sơ tranh chấp liên quan đến khu đất. Ông H1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người làm chứng là bà Hồ Kim L và ông Nguyễn Công D trình bày: Vào năm 1993, bà L, ông D có ở nhờ trên đất của ông T và trông coi đất cho ông T. Sau đó thấy bà Dương Thị Đ1 không nơi nương tựa nên đã tự ý quyết cho bà Đ1 ở nhờ trên đất của ông T. Khi ông T lên thăm đất thì bà L, ông D đã báo lại với ông T nên bà Đ1 đã viết giấy cam kết ngày 29-3-1999 với ông T về việc bà Đ1 xin ở nhờ trên đất của T, khi nào ông T yêu cầu thì bà Đ1 sẽ di dời tài sản để trả lại đất mà ông T không phải bồi thường cho bà Đ1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 10-10-2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đa T đối với ông Phạm Hữu N1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đa T: Buộc ông Trần Ngọc T1 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ chánh điện, tượng phật, các công trình nhà, nhà tạm, các công trình phụ và toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại cho ông Nguyễn Đa T và bà Nguyễn Thị T4 diện tích đất 1.744,1m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 21 tại thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vị trí đất theo các điểm E, D, C, B, A, 21, 20, 19, 18, 16 tại Sơ đồ vị trí ngày 01-8-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Ngọc T1 về việc yêu cầu công nhận 1.744,1m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 21 tại thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc quyền sử dụng của ông T1 và chỉnh lý giảm diện tích đất 1.744,1m² nêu trên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ CS 03079 của ông Nguyễn Đa T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 12-4-2017.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo: Ngày 06-11-2023, bị đơn là ông Trần Ngọc T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với lý do Bản án sơ thẩm chưa xác minh đầy đủ và nhận định chứng cứ trong hồ sơ vụ án một cách phiến diện, ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của ông T1, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn ông Trần Ngọc T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Tòa án sơ thẩm xác định diện tích đất 1.744,1m² thuộc một phần thửa đất số 36, tờ bản đồ 21 tại thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông Nguyễn Đa T và bà Nguyễn Thị T4 là có căn cứ.

Tuy nhiên trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định ông Trần Ngọc T1 phải tháo dỡ công trình trên đất của bà Dương Thị Đ1 để trả lại 1 phần thửa đất số 36 nêu trên cho ông T là không đúng đối tượng bị khởi kiện. Bởi lẽ chưa đủ căn cứ để xác định bà Đ1 cho ông T1 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản đang tranh chấp. Ông T1 căn cứ vào giấy “*Đồng ý*” ngày 19-6-2017 để cho rằng tài sản tranh chấp là của ông T1, trong khi giấy “*Đồng ý*” ngày 19-6-2017 thì bà Đ1 chỉ ủy quyền cho ông T1 “*Quản lý khu đất tại địa chỉ Thôn Á, huyện T được quyền thay mặt tôi mua bán cho tặng làm giấy tờ, giữ miếng đất nói trên, không cho ai mua bán.... Phải hỏi ý kiến ông T1*”. Đến ngày 26-10-2018 thì bà Đ1 đã chết nên hiệu lực của việc ủy quyền cũng đã hết hiệu lực. Bà Đ1 vẫn còn chồng là ông Trần Văn K1 và con đẻ là ông Trần Văn H1. Lời khai của ông K1 và lời khai ông H1 chỉ thể hiện trao quyền cho ông T1 xử lý hồ sơ tranh chấp và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có nội dung nào ông K1 và ông H1 đồng ý để cho ông T1 được toàn quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản của bà Đ1 trên đất tranh chấp.

Tòa án cần xác định ông Trần Văn K1 là chồng của bà Dương Thị Đ1 và ông Trần Văn H1 là con của bà Đ1 có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đang tranh chấp hay đồng ý cho ông Trần Ngọc T1 được toàn quyền sử dụng sở hữu. Vấn đề này chưa được cấp sơ thẩm làm rõ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục được. Do đó đề nghị hủy án sơ thẩm để giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Nguyên đơn là ông Nguyễn Đa T khởi kiện tranh chấp với bị đơn là ông Trần Ngọc T1 về diện tích đất 1.744,1m², đây là một phần của thửa đất số 36, tờ bản đồ 21 tại thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là thửa đất số 36), đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho nguyên đơn từ năm 2016.

[2] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29-4-2022 và biên bản định tài sản ngày 29-4-2022 thể hiện: Trên phần đất tranh chấp có các tài sản gồm: Nhà 1 tầng, nhà 02 tầng, nhà tạm loại 1, chòi mái tôn, nhà xây tạm có mái che, 01 giếng đào, một số tượng phật và một số cây lấy gỗ thuộc nhóm 3, T8, Bạch đàn, L1 mứt, P1 vỹ, M1, Đu đủ, K2 loại A. Bị đơn cho rằng các công trình và cây trồng trên đất là do bà Dương Thị Đ1 đã tạo dựng nên từ lúc bà đang còn sống. Nguyên đơn cũng thừa nhận các công trình là của bà Đ1, còn cây cối thì do bà Đ1 trồng và ngoài ra có một số cây tự mọc. Hiện nay đất và tài sản trên đất đang do bị đơn quản lý nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ di dời các tài sản trên đất để giao trả quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

[3] Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện với yêu cầu bị đơn phải di dời tài sản trên đất và trả lại đất cho nguyên đơn. Thấy rằng bị đơn quản lý đất và các tài sản trên đất là dựa trên cơ sở giấy đồng ý ngày 19-6-2017 của bà Dương Thị Đ1 ký cho bị đơn được quản lý khu đất, thay mặt bà Đ1 mua bán, cho tặng, làm giấy tờ, giữ miếng đất không cho ai mua bán, ai có tu thì ở ... Với nội dung như trên thì giấy đồng ý này mang tính chất của giấy ủy quyền cho bị đơn thay mặt bà Đ1 trong những việc nhất định, không phải là nội dung cho tặng. Do đó hiệu lực của giấy ủy quyền chỉ tồn tại khi người ủy quyền còn sống. Bà Đ1 chết ngày 26-10-2018 nên hiệu lực của giấy ủy quyền cũng chấm dứt từ ngày này và kể từ ngày đó bị đơn không còn được quyền quản lý, thay mặt bà Đ1 quyết định những vấn đề có liên quan đến tài sản nữa mà quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản của bà Đ1 thuộc về những người thừa kế của bà Đ1. Vì vậy nguyên đơn kiện bị đơn buộc di dời tài sản trên đất là không đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm có đưa ông K1 là chồng và ông H1 là con của bà Đ1 vào tham gia vụ án, ông K1 và ông H1 có lời khai không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và đồng ý trao cho bị đơn quyền xử lý các hồ sơ liên quan đến khu đất tranh chấp trong việc kiện để nguyên đơn trả quyền sử dụng khu đất đang tranh chấp, những người này không có ý kiến cho bị đơn tài sản của bà Đ1. Vì thế buộc bị đơn phải di dời tài sản thuộc về những người thừa kế của bà Đ1 là không phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ yêu cầu của những người thừa kế để giải quyết trong vụ án là chưa đúng. Tòa án cấp phúc thẩm đã 03 lần triệu tập ông K1, ông H1 nhưng các ông không có mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể xác định đầy đủ những người thừa kế của bà Đ1 để xem xét nguyện vọng, quyền lợi, nghĩa vụ của những người này.

[4] Những vấn đề nêu trên không thể khắc phục được ở Tòa án cấp phúc thẩm. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, hủy Bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

[5] Chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án. Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 148; Điều 293, 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 10-10-2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Ngọc T1 không phải chịu, được trả lại 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002872 ngày 13-12-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (04-7-2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TX Phú Mỹ;
- Chi cục THADS TX Phú Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Đào Thị Huệ